

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 5

MÔN: TIẾNG ANH 5 FAMILY AND FRIENDS



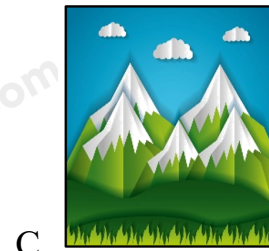
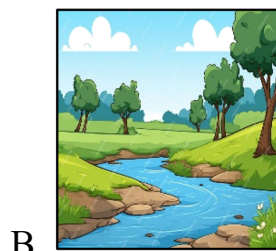
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen and choose True or False.**Tải bài nghe tại đây**

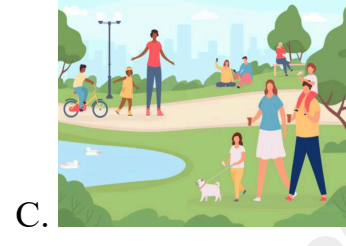
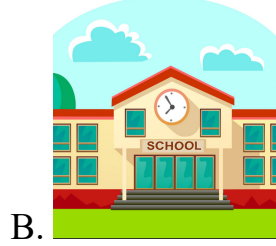
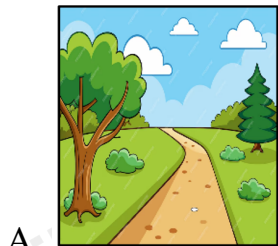
1. Harry is going to go to the shopping mall.
2. Peter is going to play basketball in the morning.
3. Mark is going to play a video game in the bedroom.
4. Helen is going to go outside and eat pizza in the evening.
5. Amy is going to the zoo tomorrow.

II. Listen and choose the correct picture.

1. What did the girl see?



2. Where does the girl go?



3. What is the girl's favourite season?



4. What's the matter with the girl?

A.



B.



C.



5. What does dad tell the girl to do to stay healthy?

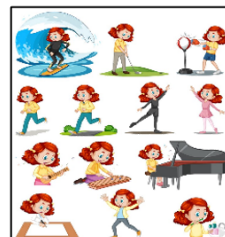
A.



B.



C.



6. What does the girl think people will use in the future?

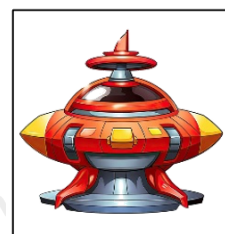
A.



B.



C.



III. Listen and complete. Use NO MORE THAN THREE WORDS/NUMBERS.

[Tải bài nghe tại đây](#)

A terrible day!

Name: Jane Smith

1. Age: _____ years old.

2. Illness: _____

3. Should eat: _____

4. Shouldn't eat: _____

IV. Choose the best answer.

1. She _____ a movie with her family last night.

A. saw

B. seen

C. sees

2. Look! A cheetah is _____ than a zebra.

- A. fast
- B. faster
- C. more faster

3. You can't shout _____ in the library.

- A. loudly
- B. loud
- C. louder

4. She is going _____ her favourite series tonight.

- A. watches
- B. to watching
- C. to watch

5. _____ I eat ice cream, mom? – No, you shouldn't! You're having a sorethroat!

- A. Do
- B. Should
- C. How

V. Read and choose True or False.

My name's Jenny. I like spring. I love watching the buds bloom into flowers at the park. Tim is my brother. His favorite season is fall. He likes making bookmarks with colorful leaves. Winter is my dad's favorite season. He loves buying Christmas gifts for his family and friends. He also likes to decorate the Christmas tree. How about my mom? She is a teacher. She likes summer so much. She uses three months off for the vacations. She loves to go snorkeling in the ocean and see the beautiful coral reefs.

1. Jenny doesn't love spring.
2. Her brother likes making bookmarks with colorful leaves.
3. Her dad likes winter.
4. Her mom likes summer because she has two months off.
5. Mom hates to see the beautiful coral reefs in the ocean.

VI. Reorder the words to make the correct sentence.

1. mustn't / you / talk / the / in / loudly / library / .

2. should / . / we / lots / get / of / and / exercise / water / drink / enough /

3. this / going / summer / we / to / our / are / uncle / visit / .

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Listen and choose the correct answers.

Bài nghe:

1.

Girl: Are you going to go to the shopping mall tomorrow, Harry?

Boy: No, I'm not. I am going to go to the café with my mom.

2.

Girl: What are you going to do in the morning, Peter?

Boy: I am going to go to the park and play basketball with my friends.

3.

Boy: Anna, where is Mark? Is he in the living room?

Girl: No, he is in the bedroom.

Boy: What is he going to do in the bedroom?

Girl: He's going to play a video game.

4.

Boy: What are you going to do in the evening, Helen?

Girl: I am going to the restaurant with my family.

Boy: What are you going to eat?

Girl: I am going to eat pasta and salad.

5.

Boy: What are you going to do tomorrow, Amy?

Girl: Oh, I am going to go to the zoo with my sister.

Tạm dịch:

1.

*Bạn nữ: Harry, ngày mai bạn có định đi trung tâm mua sắm không?**Bạn nam: Không, mình không đi. Mình sẽ đi quán cà phê với mẹ.*

2.

*Bạn nữ: Buổi sáng bạn sẽ làm gì vậy, Peter?**Bạn nam: Mình sẽ đi công viên và chơi bóng rổ với bạn bè.*

3.

Bạn nam: Anna, Mark đâu rồi? Cậu ấy có ở trong phòng khách không?

Bạn nữ: Không, cậu ấy ở trong phòng ngủ.

Bạn nam: Cậu ấy sẽ làm gì trong phòng ngủ vậy?

Bạn nữ: Cậu ấy sẽ chơi trò chơi điện tử.

4.

Bạn nam: Tối nay bạn sẽ làm gì vậy, Helen?

Bạn nữ: Mình sẽ đi nhà hàng với gia đình.

Bạn nam: Bạn sẽ ăn gì?

Bạn nữ: Mình sẽ ăn mì Ý và salad.

5.

Bạn nam: Ngày mai bạn sẽ làm gì vậy, Amy?

Bạn nữ: À, mình sẽ đi sở thú với chị gái.

Phương pháp chung:

- Đọc câu hỏi và các phương án, gạch chân từ khoá.
- Nghe bài nghe, tập trung vào các thông tin đã xác định ở trên.
- Chọn True (Đúng) hoặc False (Sai).

Lời giải chi tiết:

1. Harry is going to go to the shopping mall.

(Harry sẽ đến trung tâm thương mại.)

Thông tin:

Girl: Are you going to go to the shopping mall tomorrow, Harry?

(Harry, ngày mai bạn có định đi trung tâm mua sắm không?)

Boy: No, I'm not. I am going to go to the café with my mom.

(Không, mình không đi. Mình sẽ đi quán cà phê với mẹ.)

Chọn False

2. Peter is going to play basketball in the morning.

(Peter sẽ chơi bóng rổ vào buổi sáng.)

Thông tin:

Girl: What are you going to do in the morning, Peter?

(Buổi sáng bạn sẽ làm gì vậy, Peter)

Boy: I am going to go to the park and play basketball with my friends.

(Mình sẽ đi công viên và chơi bóng rổ với bạn bè.)

Chọn True

3. Mark is going to play a video game in the bedroom.

(Mark sẽ chơi điện tử trong phòng ngủ.)

Thông tin:

Boy: What is he going to do in the bedroom?

(Câu ấy sẽ làm gì trong phòng ngủ vậy?)

Girl: He's going to play a video game.

(Câu ấy sẽ chơi trò chơi điện tử.)

Chọn True

4. Helen is going to go outside and eat pizza in the evening.

(Helen sẽ ra ngoài và ăn pizza vào buổi tối.)

Thông tin:

Boy: What are you going to do in the evening, Helen?

(Tối nay bạn sẽ làm gì vậy, Helen?)

Girl: I am going to the restaurant with my family.

(Mình sẽ đi nhà hàng với gia đình.)

Boy: What are you going to eat?

(Bạn sẽ ăn gì?)

Girl: I am going to eat pasta and salad.

(Mình sẽ ăn mì Ý và salad.)

Chọn False

5. Amy is going to the zoo tomorrow.

(Amy sẽ đến sở thú vào ngày mai.)

Thông tin:

Boy: What are you going to do tomorrow, Amy?

(Ngày mai bạn sẽ làm gì vậy, Amy?)

Girl: Oh, I am going to go to the zoo with my sister.

(À, mình sẽ đi sở thú với chị gái.)

Chọn True

II. Listen and complete. Use ONLY ONE WORD OR/AND NUMBER.

Bài nghe:

1.

Boy: Where did you go yesterday?

Girl: I went to the jungle.

Boy: Wow, fantastic. What did you see there?

Girl: I saw a long river.

2.

Girl: Dad, can I go to the park with my friends?

Boy: Ok. Remember to walk slowly on the path.

Girl: Yes, Dad. You tell me many times.

3.

Boy: What is your favorite season, Lily?

Girl: I like winter best.

Boy: Why do you like it?

Girl: Because I like cold weather. I can wear sweaters and boots.

4.

Boy: What's the matter with you, Rosy?

Girl: I'm not good. I have a sore throat.

Boy: Oh, you should drink enough water. It can help you better.

Girl: Thanks. And I should rest now, Tim.

Boy: That's right.

5.

Boy: Helen, don't eat too much sugar. It is bad for your health.

Girl: Dad, what things can help me be healthy?

Boy: You should get lots of exercise.

Girl: OK, Dad.

6.

Boy: Will people travel by plane in the future, Lucy?

Girl: I don't think so.

Boy: How will they travel?

Girl: I think they will travel by supersonic planes.

Boy: It's amazing.

Tạm dịch:

1.

Bạn nam: Hôm qua bạn đi đâu vậy?

Bạn nữ: Mình đi vào rừng.

Bạn nam: Wow, tuyệt thật. Bạn thấy gì ở đó?

Bạn nữ: Mình thấy một con sông dài.

2.

Bạn nữ: Bố ơi, con có thể đi công viên với các bạn không?

Bố: Được. Nhớ đi chậm trên lối đi thôi con nhé.

Bạn nữ: Vâng, bố. Bố nhắc con nhiều lần rồi mà.

3.

Bạn nam: Mùa yêu thích của bạn là gì, Lily?

Bạn nữ: Mình thích mùa đông nhất.

Bạn nam: Tại sao bạn thích nó?

Bạn nữ: Vì mình thích thời tiết lạnh. Mình có thể mặc áo len và giày boots.

4.

Bạn nam: Rosy, bạn bị sao vậy?

Bạn nữ: Mình không khỏe. Mình bị đau họng.

Bạn nam: Ô, bạn nên uống đủ nước. Nó có thể giúp bạn đỡ hơn.

Bạn nữ: Cảm ơn. Và giờ mình nên nghỉ ngơi, Tim.

Bạn nam: Đúng rồi đó.

5.

Bố: Helen, đừng ăn quá nhiều đường. Nó không tốt cho sức khỏe đâu.

Bạn nữ: Bố ơi, những điều gì giúp con khỏe mạnh ạ?

Bố: Con nên tập thể dục nhiều.

Bạn nữ: Vâng, bố.

6.

Bạn nam: Lucy, trong tương lai người ta có đi máy bay không?

Bạn nữ: Mình nghĩ là không.

Bạn nam: Vậy họ sẽ đi bằng gì?

Bạn nữ: Mình nghĩ họ sẽ đi bằng máy bay siêu thanh.

Bạn nam: Thật là tuyệt!

Phương pháp chung:

- Đọc câu hỏi, quan sát các bức tranh, nên nắm được sự khác nhau giữa các bức tranh.
- Nghe kĩ bài nghe, tập trung vào thông tin được hỏi.
- Chọn ra đáp án đúng nhất.

Đáp án:

1. What did the girl see?

(Bạn nữ nhìn thấy gì?)

Thông tin:

Boy: Wow, fantastic. What did you see there?

(Wow, tuyệt thật. Bạn thấy gì ở đó?)

Girl: I saw a long river.

(Mình thấy một con sông dài.)

Đáp án: B

2. Where does the girl go?

(Bạn nữ đi đến nơi nào?)

Thông tin: Girl: Dad, can I go to the park with my friends?

(Bố ơi, con có thể đi công viên với các bạn không?)

Đáp án: C

3. What is the girl's favourite season?

(Mùa yêu thích của bạn nữ là mùa nào?)

Thông tin:

Boy: What is your favorite season, Lily?

(Mùa yêu thích của bạn là gì, Lily?)

Girl: I like winter best.

(Mình thích mùa đông nhất.)

Đáp án: C

4. What's the matter with the girl?

(Bạn nữ gặp vấn đề gì?)

Thông tin:

Boy: What's the matter with you, Rosy?

(Rosy, bạn bị sao vậy?)

Girl: I'm not good. I have a sore throat.

(Mình không khỏe. Mình bị đau họng.)

Đáp án: B

5. What does dad tell the girl to do to stay healthy?

(Bố nhắc bạn nữ nên làm gì để khỏe mạnh?)

Thông tin:

Girl: Dad, what things can help me be healthy?

(Bố ơi, những điều gì giúp con khỏe mạnh ạ?)

Boy: You should get lots of exercise.

(Con nên tập thể dục nhiều.)

Đáp án: C

6. What does the girl think people will use in the future?

(Bạn nữ nghĩ rằng người ta sẽ dùng thứ gì trong tương lai?)

Thông tin:

Boy: How will they travel?

(Vậy họ sẽ đi bằng gì?)

Girl: I think they will travel by supersonic planes.

(Mình nghĩ họ sẽ đi bằng máy bay siêu thanh.)

Chọn B

III. Listen and complete. Use NO MORE THAN THREE WORDS/NUMBERS.

Bài nghe:

1.

A: How old are you, Jane?

B: I'm thirteen.

A: OK Jane.

2.

A: What's the matter with you?

B: I had a terrible stomachache.

A: OK. Let me check now.

3.

A: These are your medicines. Drink it three times a day with some water.

B: Should I eat fruit and vegetables?

A: Yes. You should eat fruit and vegetables. These are good for your health.

B. OK.

4.

A: And you shouldn't eat cupcakes or candy when you have a stomachache.

B: Yes, doctor. Thank you so much

Tạm dịch:

1.

A: Jane, cháu bao nhiêu tuổi rồi?

B: Cháu 13 tuổi ạ.

A: Được rồi, Jane.

2.

A: Cháu bị sao vậy?

B: Bụng cháu đau lắm ạ.

A: Được rồi. Để bác kiểm tra cho cháu ngay nhé.

3.

A: Đây là thuốc của cháu. Uống ba lần một ngày với nước nhé.

B: Cháu có nên ăn trái cây và rau không bác sĩ?

A: Có chứ. Cháu nên ăn trái cây và rau, vì chúng rất tốt cho sức khỏe của cháu.

B: Dạ, cháu hiểu rồi ạ.

4.

A: Và cháu không nên ăn bánh ngọt hay kẹo khi bị đau bụng đâu nhé.

B: Dạ, cháu biết rồi. Cháu cảm ơn bác sĩ ạ!

Phương pháp chung:

- Đọc đề bài, dự đoán những thông tin cần điền (nội dung, loại từ).
- Nghe kĩ bài nghe, lọc ra thông tin cần điền.
- Lưu ý mỗi chỗ trống chỉ được điền **không quá ba từ hoặc số**, cần lưu ý giới hạn này.

Lời giải chi tiết:

1.

Age: _____ years old

(Tuổi: _____ tuổi)

=> Ta cần thông tin là một con số

Thông tin:

A: How old are you, Jane?

(Jane, cháu bao nhiêu tuổi rồi?)

B: I'm thirteen.

(Cháu 13 tuổi ạ.)

Đáp án: thirteen/13

2.

Illness (bệnh)

=> Ta cần thông tin là tên bệnh

Thông tin:

A: What's the matter with you?

(Cháu bị sao vậy?)

B: I had a terrible stomachache.

(Bụng cháu đau lắm ạ.)

Đáp án: stomachache

3.

Should eat (nên ăn)

=> Ta cần thông tin là lời khuyên của bác sĩ khuyên Jane nên ăn gì

Thông tin: Yes. You should eat fruit and vegetables. These are good for your health.

(Có chứ. Cháu nên ăn trái cây và rau, vì chúng rất tốt cho sức khỏe của cháu.)

Đáp án: fruit and vegetables

4.

Shouldn't eat (không nên ăn)

=> Ta cần thông tin là lời khuyên của bác sĩ khuyên Jane không nên ăn gì

Thông tin: And you shouldn't eat cupcakes or candy when you have a stomachache.

(Và cháu không nên ăn bánh ngọt hay kẹo khi bị đau bụng đâu nhé.)

Đáp án: cupcakes or candy

IV. Choose the best answer.

1.

Phương pháp giải:

Dựa vào cụm “last night”, ta biết được đây là một câu khẳng định ở thì quá khứ đơn.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ + tân ngữ.

A. saw => đúng

B. seen => sai, đây là động từ ở dạng phân từ II, không phải động từ ở dạng quá khứ

C. sees => sai, đây là động từ đi với chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít ở thì hiện tại đơn

Câu hoàn chỉnh: She **saw** a movie with her family last night.

(Tối qua cô ấy đã đi xem phim cùng gia đình.)

Chọn A

2.

Phương pháp giải:

Dựa vào từ “than”, ta biết được đây là một câu so sánh hơn.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn:

Chủ ngữ + to be + tính từ ngắn thêm đuôi -er + than + tân ngữ.

A. fast => sai, đây không phải tính từ dạng so sánh hơn

B. faster => đúng

C. more faster => sai, “fast” là tính từ ngắn nên không cần thêm “more” vào phía trước

Câu hoàn chỉnh: Look! A cheetah is **faster** than a zebra.

(Nhìn kìa! Con báo nhanh hơn con ngựa vằn.)

Chọn B

3. A

Phương pháp giải:

- Dịch nghĩa của câu để nắm được ngữ cảnh:

You can't shout _____ in the library.

(Bạn không thể hét _____ trong thư viện được.)

- Chọn ra đáp án đúng nhất về mặt nghĩa và ngữ pháp để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy câu này đã có đầy đủ các thành phần chính (chủ ngữ, động từ chính), vị trí của chỗ trống là ở phía sau động từ chính (shout) của câu.

=> Ta cần một trạng từ bổ nghĩa cho động từ này.

A. loudly (adv): (âm thanh) to => đúng

B. loud (adj): (âm thanh) to => sai

C. louder: to hơn => sai

Câu hoàn chỉnh: You can't shout **loudly** in the library.

(Bạn không thể hét to trong thư viện được.)

Chọn A

4.

Phương pháp giải:

Dựa vào các dấu hiệu “is going” và “tonight”, có thể nhận ra đây là một câu khẳng định ở thì tương lai gần với “going to”.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì tương lai gần với “going to”:

Chủ ngữ + am/is/are + going to + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

A. watches: đây là dạng động từ đi với chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít ở thì hiện tại đơn => sai

B. to watching: không đúng với cấu trúc “to + động từ nguyên mẫu” => sai

C. to watch => đúng

Câu hoàn chỉnh: She is going **to watch** her favourite series tonight.

(Tối nay cô ấy sẽ xem bộ phim dài tập yêu thích.)

Chọn C

5.

Phương pháp giải:

- Dịch đoạn hội thoại để hiểu được ngữ cảnh:

_____ I eat ice cream, mom? – No, you shouldn't! You're having a sore throat!

(Con _____ ăn kem không mẹ? – Không được! Con đang bị đau họng đó!)

- Chọn ra đáp án phù hợp nhất cả về nghĩa lẫn ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

A. Do => sai, không hợp lí khi câu trả lời có chứa “should”

B. Should => đúng

C. How => sai, không đúng ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: **Should** I eat ice cream, mom? – No! You’re having a sore throat!

(Con có nên ăn kem không mẹ? – Không được! Con đang bị đau họng đó!)

Chọn B

V. Read and choose True or False.

My name’s Jenny. I like spring. I love watching the buds bloom into flowers at the park. Tim is my brother. His favorite season is fall. He likes making bookmarks with colorful leaves. Winter is my dad’s favorite season. He loves buying Christmas gifts for his family and friends. He also likes to decorate the Christmas tree. How about my mom? She is a teacher. She likes summer so much. She uses three months off for the vacations. She loves to go snorkeling in the ocean and see the beautiful coral reefs.

Tạm dịch:

Mình là Jenny. Mình thích mùa xuân. Mình thích ngắm những chồi non nở thành hoa ở công viên. Tim là anh trai của mình. Mùa yêu thích của anh ấy là mùa thu. Anh ấy thích làm thanh đánh dấu sách bằng những chiếc lá đầy màu sắc. Mùa đông là mùa yêu thích của bố mình. Bố thích mua quà Giáng Sinh cho gia đình và bạn bè. Bố cũng rất thích trang trí cây thông Noel. Còn mẹ mình thì sao? Mẹ là giáo viên. Mẹ rất thích mùa hè. Mẹ tận dụng ba tháng nghỉ để đi du lịch. Mẹ thích lặn biển và ngắm những rạn san hô tuyệt đẹp.

Phương pháp chung:

- Đọc và nắm được nội dung các câu hỏi, gạch chân dưới những từ khoá (là những từ mà chỉ cần khác đi một chút thì nghĩa của câu sẽ thay đổi hoàn toàn).
- Đọc kĩ bài đọc, tập trung vào những ý đã gạch chân.
- Chọn đúng/sai cho từng câu.

Lời giải chi tiết:

1. Jenny doesn’t love spring.

(Jenny không thích mùa xuân.)

Thông tin: My name’s Jenny. I like spring.

(Mình là Jenny. Mình thích mùa xuân.)

Chọn **False**

2. Her brother likes making bookmarks with colorful leaves.

(Anh trai của bạn ấy thích làm những thanh đánh dấu sách từ những chiếc lá sặc sỡ.)

Thông tin: Tim is my brother. His favorite season is fall. He likes making bookmarks with colorful leaves.

(Tim là anh trai của mình. Mùa yêu thích của anh ấy là mùa thu. Anh ấy thích làm thanh đánh dấu sách bằng những chiếc lá đầy màu sắc.)

Chọn **True**

3. Her dad likes winter.

(Bố của bạn ấy thích mùa đông.)

Thông tin: Winter is my dad's favorite season.

(Mùa đông là mùa yêu thích của bố mình.)

Chọn **True**

4. Her mom likes summer because she has two months off.

(Mẹ của bạn ấy thích mùa hè bởi vì cô ấy có 2 tháng được nghỉ.)

Thông tin: How about my mom? She is a teacher. She likes summer so much. She uses three months off for the vacations.

(Còn mẹ mình thì sao? Mẹ là giáo viên. Mẹ rất thích mùa hè. Mẹ tận dụng ba tháng nghỉ để đi du lịch.)

Chọn **False**

5. Mom hates to see the beautiful coral reefs in the ocean.

(Mẹ ghét phải nhìn ngắm những rặng san hô đầy màu sắc ở biển.)

Thông tin: She loves to go snorkeling in the ocean and see the beautiful coral reefs.

(Mẹ thích lặn biển và ngắm những rạn san hô tuyệt đẹp.)

Chọn **False**

VI. Make correct sentences, using clues givens.

Phương pháp chung:

- Dịch những từ đề bài cho và xem chúng có thể tạo thành cấu trúc gì.
- Áp dụng các cấu trúc ngữ pháp, thêm và biến đổi các từ đã có để tạo thành câu đúng.
- Kiểm tra ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

1. mustn't / you / talk / the / in / loudly / library / .

(không được / bạn / nói chuyện / cái / ở trong / to / thư viện / .)

Cấu trúc câu phủ định với “must”:

Chủ ngữ + mustn't + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: You mustn't talk loudly in the library.

(Bạn không được nói chuyện to trong thư viện.)

2. should / . / we / lots / get / of / and / exercise / water / drink / enough /

- Dựa vào “should” biết được đây là một câu lời khuyên dạng khẳng định.

- enough + danh từ: đủ cái gì

Câu hoàn chỉnh: We should get lots of exercise and drink enough water.

(Chúng ta nên tập thể dục nhiều và uống đủ nước.)

3. this / going / summer / we / to / our / are / uncle / visit / .

(Họ / sẽ / đến thăm / Đà Nẵng / mùa hè này / .)

Đây là câu khẳng định ở thì tương gần với động từ thường. Ta có cấu trúc như sau, với chủ ngữ số nhiều:

Chủ ngữ số nhiều + are + going to + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: We are going to visit our uncle this summer.

(Mùa hè này chúng tôi sẽ đi thăm chú của mình.)